



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**

**Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15,  
Quận Tân Bình, TP.HCM.  
Mã số thuế: 0302511219**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 04 NĂM 2024**

**(Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024)**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT**

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>616.367.753.830</b>	<b>469.423.645.135</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>223.779.134.813</b>	<b>151.227.589.907</b>
1. Tiền	111		171.779.134.813	140.727.589.907
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.000.000.000	10.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>121.784.571.233</b>	<b>91.937.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	121.784.571.233	91.937.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>264.700.471.494</b>	<b>224.427.275.460</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	114.225.161.101	138.235.687.021
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.373.516.739	11.919.190.527
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	50.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	103.439.039.552	77.948.003.001
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(4.337.245.898)	(3.675.605.089)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.428.897.157</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	2.428.897.157	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.674.679.133</b>	<b>1.831.779.768</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		448.515.445	576.726.364
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.059.048.425	1.255.053.404
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.167.115.263	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>368.509.315.792</b>	<b>390.609.739.297</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.341.187.023</b>	<b>4.034.500.823</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.6b	4.341.187.023	4.034.500.823
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.828.051.985</b>	<b>6.440.479.523</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.8	<b>5.544.151.985</b>	<b>6.110.279.523</b>
- Nguyên giá	222		17.281.153.939	17.087.016.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.737.001.954)	(10.976.737.386)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.9</b>	<b>283.900.000</b>	<b>330.200.000</b>
- Nguyên giá	228		2.850.272.679	2.808.872.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.566.372.679)	(2.478.672.679)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>354.919.978.912</b>	<b>379.456.082.634</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2b	338.862.078.585	364.915.647.307
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	14.057.900.327	11.540.435.327
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2c	2.000.000.000	3.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.420.097.872</b>	<b>678.676.317</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.420.097.872	678.676.317
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>984.877.069.622</b>	<b>860.033.384.432</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>362.084.255.439</b>	<b>281.284.392.558</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>357.445.454.905</b>	<b>275.992.589.194</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	95.360.255.305	108.728.298.857
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	3.654.935.675	4.809.058.091
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	30.053.189.978	10.763.569.852
4. Phải trả người lao động	314		4.222.369.046	4.134.707.774
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	8.304.545.596	7.032.242.268
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14.830.167	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	159.228.064.265	93.623.499.333
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	47.824.921.508	35.743.055.184
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.16	8.782.343.365	11.158.157.835
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.638.800.534</b>	<b>5.291.803.364</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	4.638.800.534	5.291.803.364
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>622.792.814.183</b>	<b>578.748.991.874</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16a	<b>622.792.814.183</b>	<b>578.748.991.874</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		317.158.800.000	317.158.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		317.158.800.000	317.158.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.146.050.000	30.146.050.000
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(155.000.000)	(155.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.925.977.872	15.925.977.872
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		253.661.982.559	203.425.842.758
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		178.738.459.043	197.896.370.049
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		74.923.523.516	5.529.472.709
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.17	6.055.003.752	12.247.321.244
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>984.877.069.622</b>	<b>860.033.384.432</b>

TP.HCM, Ngày 25 tháng 01 năm 2025.



Nguyễn Anh Minh  
Tổng giám đốc



Đàm Thị Hoa  
Người lập



Trần Sơn Thái  
Kế toán trưởng

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÝ IV/2024	QUÝ IV/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối năm 2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		492.074.828.180	410.483.907.504	1.796.092.003.630	1.136.358.537.141
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.382.226.604	6.009.092.925	25.929.201.903	13.406.743.467
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>484.692.601.576</b>	<b>404.474.814.579</b>	<b>1.770.162.801.727</b>	<b>1.122.951.793.674</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	436.168.168.042	368.514.064.194	1.590.664.067.994	1.043.329.242.731
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>48.524.433.534</b>	<b>35.960.750.385</b>	<b>179.498.733.733</b>	<b>79.622.550.943</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.225.840.150	5.031.828.834	21.555.917.354	18.640.582.681
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.725.258.506	589.131.724	11.276.830.848	5.073.632.042
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		273.072.394	425.152.409	1.861.082.274	882.793.391
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		(8.247.999.151)	(7.590.243.499)	(24.550.383.922)	(26.848.273.361)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	11.476.044.412	12.921.383.113	40.814.835.153	26.157.828.850
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	7.363.390.830	4.589.130.109	21.869.308.781	21.886.078.950
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>21.937.580.785</b>	<b>15.302.690.774</b>	<b>102.543.292.383</b>	<b>18.297.320.421</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.290.948.190	2.723.425	1.536.070.226	81.626.076
13. Chi phí khác	32	VI.8	80.892.075	10.350.000	160.893.284	24.078.258
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.210.056.115</b>	<b>(7.626.575)</b>	<b>1.375.176.942</b>	<b>57.547.818</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>23.147.636.900</b>	<b>15.295.064.199</b>	<b>103.918.469.325</b>	<b>18.354.868.239</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.12	7.743.691.588	4.794.418.661	29.247.263.301	9.569.805.916
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>15.403.945.312</b>	<b>10.500.645.538</b>	<b>74.671.206.024</b>	<b>8.785.062.323</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		20.817.727.703	8.640.370.718	74.923.523.516	5.529.472.709
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	V.17	(5.413.782.391)	1.860.274.820	(252.317.492)	3.255.589.614
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>70</b>	<b>V.16d</b>	<b>656</b>	<b>272</b>	<b>2363</b>	<b>174</b>
<b>20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>		<b>656</b>	<b>272</b>	<b>2363</b>	<b>174</b>

TP.HCM, Ngày 23 tháng 01 năm 2025





Đàm Thị Hoa  
Người lập



Trần Sơn Thái  
Kế toán trưởng

  
Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT  
Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP.HCM  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
1. Lợi nhuận trước thuế	103.918.469.325	18.354.868.239
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
- Khấu hao TSCĐ	1.316.657.538	1.053.844.836
- Các khoản dự phòng	661.640.809	(935.009.646)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	948.745.835	(1.487.123.122)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	17.236.985.982	16.269.982.444
- Chi phí lãi vay	1.861.082.274	882.793.391
- Các khoản điều chỉnh khác		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>125.943.581.763</b>	<b>34.139.356.142</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	7.057.026.013	(50.092.050.127)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(2.428.897.157)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	49.706.335.326	32.281.524.366
- Tăng, giảm chi phí trả trước	(2.613.210.636)	77.554.872
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	(1.861.082.274)	(882.793.391)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.644.758.338)	(14.653.025.308)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.872.932.185)	(10.056.383.071)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>163.286.062.512</b>	<b>(9.185.816.517)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(704.230.000)	(1.647.140.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	54.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(165.847.571.233)	(60.655.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	87.000.000.000	65.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(2.517.465.000)	(33.410.110.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	8.579.218.041	18.174.628.521
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(73.490.048.192)</b>	<b>(11.883.076.933)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
3. Tiền thu từ đi vay	341.036.614.926	132.712.294.537
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(328.954.748.602)	(101.597.047.727)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(28.130.266.000)	(25.360.266.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(16.048.399.676)</b>	<b>5.754.980.810</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>73.747.614.644</b>	<b>(15.313.912.640)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	151.227.589.907	167.363.201.484



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.196.069.738)	(821.698.937)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>223.779.134.813</b>	<b>151.227.589.907</b>

TP.HCM, Ngày 23 tháng 01 năm 2025

Đàm Thị Hoa  
Người lậpTrần Sơn Thái  
Kế toán trưởngNguyễn Anh Minh  
Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2024.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ logistics và vận tải hàng hóa.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

#### 4. Cấu trúc Công ty:

Cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm ba công ty con được thành lập và đăng ký tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và năm công ty liên kết. Trong đó, chi tiết các công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
		Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Công ty con</b>			
(1) Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	100,00%	100,00%
(2) Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Dịch vụ vận tải hàng hóa	90,00%	90,00%
(3) Công ty TNHH Logistics Xuê Hàng Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	51,00%	51,00%
(4) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt (*)	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	45,90%	45,90%

(\*)Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ quyền biểu quyết của Nhóm Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt là hơn 50%.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT****Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP.HCM****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT****Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP.HCM****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**3. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT****Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP.HCM****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**5. Các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**6. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT****Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP.HCM****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn <sup>(i)</sup>	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

**9. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 10 năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT****Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP.HCM****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

**10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

**11. Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**12. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

**13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập*****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định trong đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT****Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP.HCM****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

**Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**14. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ gồm giảm giá dịch vụ phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp dịch vụ đã cung cấp từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá dịch vụ thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá dịch vụ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá dịch vụ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

**15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả.

**16. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

**17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

**Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT****Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP.HCM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.761.883.760	2.991.365.330
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	169.017.251.053	137.736.224.577
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng)	52.000.000.000	10.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>223.779.134.813</b>	<b>151.227.589.907</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

**2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 – 12 tháng	121.784.571.233	91.937.000.000
<b>Cộng</b>	<b>121.784.571.233</b>	<b>91.937.000.000</b>

**2b. Đầu tư vào đơn vị khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	338.862.078.585	-	364.915.647.307	-
Công ty cổ phần giao nhận vận tải Miền Trung	16.736.275.525	-	16.642.803.613	-
Công ty cổ phần giao nhận vận tải Ngoại Thương	74.719.427.442	-	74.444.599.858	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	57.169.919.116	-	57.487.748.354	-
Công ty Cổ phần Cảng Mípec	175.836.456.502	-	201.940.495.482	-
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	14.400.000.000	-	14.400.000.000	-
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	14.057.900.327	-	11.540.435.327	-
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	-	4.246.950.000	-
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans	726.150.000	-	726.150.000	-
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	-	4.917.335.327	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	3.620.745.000	-	1.650.000.000	-
Công ty Cổ phần Searefco	105.160.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	441.560.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>352.919.978.912</b>	<b>-</b>	<b>376.456.082.634</b>	<b>-</b>

**2c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng trên 12 tháng	2.000.000.000	2.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	5.510.739	12.951.479
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	114.219.650.362	138.222.735.542
Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	10.461.472.960	14.218.367.901
Công ty TNHH Nuplex Resins (Việt Nam)	592.776.582	3.984.450.809
Các bên khác	103.165.400.820	120.019.916.832
<b>Cộng</b>	<b>114.225.161.101</b>	<b>138.235.687.021</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	3.675.605.089
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	661.640.809
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.337.245.898</b>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vietjetair Cargo	114.722.468	284.029.689
Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	-	9.685.372.637
Các nhà cung cấp khác	1.258.794.271	1.949.788.201
<b>Cộng</b>	<b>1.373.516.739</b>	<b>11.919.190.527</b>

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho Công ty Cổ phần Transimex (là bên liên quan) vay	50.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>-</b>

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng nhân viên	878.283.816	1.076.854.405
Ký quỹ ngắn hạn	37.904.203.058	50.706.578.183
Thu chi hộ	21.964.435.237	-
Các khoản phải thu khác	42.692.117.441	26.164.570.413
<b>Cộng</b>	<b>103.439.039.552</b>	<b>77.948.003.001</b>

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ dài hạn	4.341.187.023	4.034.500.823
<b>Cộng</b>	<b>4.341.187.023</b>	<b>4.034.500.823</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cước, Phí dịch vụ	2.428.897.157	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.428.897.157</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	6.459.463.150	8.358.599.298	2.268.954.461	17.087.016.909
Mua trong năm	-	-	662.830.000	662.830.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(468.692.970)	-	(468.692.970)
<b>Số cuối năm</b>	<b>6.459.463.150</b>	<b>7.889.906.328</b>	<b>2.931.784.461</b>	<b>17.281.153.939</b>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.269.034.750	2.188.535.661	2.023.704.461	6.481.274.872
Chờ thanh lý	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số đầu năm	(3.206.946.656)	(5.619.884.877)	(2.149.905.853)	(10.976.737.386)
Khấu hao trong năm	(382.649.004)	(600.127.698)	(246.180.836)	(1.228.957.538)
Thanh lý, nhượng bán	-	468.692.970	-	468.692.970
<b>Số cuối năm</b>	<b>(3.589.595.660)</b>	<b>(5.751.319.605)</b>	<b>(2.396.086.689)</b>	<b>(11.737.001.954)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	3.252.516.494	2.738.714.421	119.048.608	6.110.279.523
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.869.867.490</b>	<b>2.138.586.723</b>	<b>535.697.772</b>	<b>5.544.151.985</b>
<i>Trong đó:</i>				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

9. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm máy tính
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu năm	2.808.872.679
Mua trong năm	41.400.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.850.272.679</b>
<i>Trong đó:</i>	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.427.872.679
<b>Giá trị hao mòn</b>	
Số đầu năm	(2.478.672.679)
Khấu hao trong năm	(87.700.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>(2.566.372.679)</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP.HCM  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**Chương trình phần  
mềm máy tính**

Giá trị còn lại	
Số đầu năm	330.200.000
Số cuối năm	<u>283.900.000</u>
Trong đó:	
Tạm thời không sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>309.694.996</i>	<i>870.357.818</i>
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>95.050.560.309</i>	<i>107.857.941.039</i>
Công ty TNHH World Alliance GSA	48.766.427.825	31.451.066.453
Ethiopian Airlines	5.044.712.787	28.093.413.248
Các nhà cung cấp khác	41.239.419.697	48.313.461.338
<b>Cộng</b>	<b><u>95.360.255.305</u></b>	<b><u>108.728.298.857</u></b>

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước của các khách hàng khác	3.654.935.675	4.809.058.091
<b>Cộng</b>	<b><u>3.654.935.675</u></b>	<b><u>4.809.058.091</u></b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế thu nhập cá nhân	950.511.276	-	8.932.858.285	(9.065.201.819)	818.167.742	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.347.209.571	-	29.232.207.808	(7.644.758.338)	27.934.659.041	-
Thuế giá trị gia tăng	293.049.842	-	14.603.348.719	(13.596.035.366)	1.300.363.195	-
Các khoản thuế khác	3.172.799.163	-	17.936.748.363	(22.276.662.789)	-	1.167.115.263
<b>Cộng</b>	<b><u>10.763.569.852</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>70.705.163.175</u></b>	<b><u>(52.582.658.312)</u></b>	<b><u>30.053.189.978</u></b>	<b><u>1.167.115.263</u></b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>103.918.469.325</u></b>	<b><u>18.354.868.239</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	20.783.693.865	3.670.973.648
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Lợi nhuận chưa thực hiện loại trừ trên hợp nhất	5.522.076.784	(14.655.875.707)
Chi phí không được trừ	1.822.054.500	20.486.509.517
Các khoản chênh lệch tạm thời	1.593.778.419	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu những năm trước	74.952.422	191.127.282
Khác	-	23.056.980
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức	(279.012.178)	(145.985.804)
Chênh lệch tỷ giá	(22.932.597)	-
Thu nhập từ công nợ khó đòi đã xóa nợ (Véc Tơ)	(247.347.914)	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>29.247.263.301</b>	<b>9.569.805.916</b>

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí làm hàng	6.862.622.960	6.156.520.342
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.441.922.636	875.721.926
<b>Cộng</b>	<b>8.304.545.596</b>	<b>7.032.242.268</b>

14. Phải trả khác

14a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thu chi hộ Pan	129.563.434.309	60.298.123.181
Thu chi hộ Vietway	19.175.677.391	19.175.677.391
Phải trả cổ tức	588.820.551	-
Nhận ký quỹ ngắn hạn	2.335.732.800	4.320.000.000
Phí hoa hồng	2.353.922.140	5.646.680.106
Các khoản phải trả khác	5.210.477.074	4.183.018.655
<b>Cộng</b>	<b>159.228.064.265</b>	<b>93.623.499.333</b>

14b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ dài hạn	4.638.800.534	5.291.803.364
<b>Cộng</b>	<b>4.638.800.534</b>	<b>5.291.803.364</b>

15. Vay ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngân hàng	35.743.055.184	341.036.614.926	(328.954.748.602)	47.824.921.508

Nhóm Công ty vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	<u>47.824.921.508</u>	Ngày 25 tháng 02 năm 2025	5.5	

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	11.158.157.835	15.214.540.906
Trích lập từ lợi nhuận	2.497.117.715	6.000.000.000
Sử dụng trong năm	<u>(4.872.932.185)</u>	<u>(10.056.383.071)</u>
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>8.782.343.365</u></b>	<b><u>11.158.157.835</u></b>



Mẫu số B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT  
Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP.HCM  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**Vốn chủ sở hữu**  
**16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	13.925.977.872	227.888.259.351	588.964.087.223
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	5.529.472.709	5.529.472.709
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(22.190.266.000)	(22.190.266.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.000.000.000	(7.899.623.302)	(5.899.623.302)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	98.000.000	98.000.000
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>317.158.800.000</b>	<b>30.146.050.000</b>	<b>(155.000.000)</b>	<b>15.925.977.872</b>	<b>203.425.842.758</b>	<b>566.501.670.630</b>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.925.977.872	203.425.842.758	566.501.670.630
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	74.923.523.516	74.923.523.516
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(22.190.266.000)	(22.190.266.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(2.497.117.715)	(2.497.117.715)
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>317.158.800.000</b>	<b>30.146.050.000</b>	<b>(155.000.000)</b>	<b>15.925.977.872</b>	<b>253.661.982.559</b>	<b>616.737.810.431</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp		%	Vốn điều lệ đã góp VND
	Số lượng cổ phần			
Công ty Cổ phần Transimex	18.544.981	185.449.810.000	58,47	185.449.810.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển bất động sản Conasi	4.158.944	41.589.440.000	13,11	41.589.440.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	3.447.360	34.473.600.000	10,87	34.473.600.000
Cổ phiếu quỹ	15.500	155.000.000	0,05	155.000.000
Các cổ đông khác	5.549.095	55.490.950.000	17,50	55.490.950.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>31.715.880</b>	<b>317.158.800.000</b>	<b>100,00</b>	<b>317.158.800.000</b>

16c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.715.880	31.715.880
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.715.880	31.715.880
- Cổ phiếu phổ thông	31.715.880	31.715.880
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(15.500)	(15.500)
- Cổ phiếu phổ thông	(15.500)	(15.500)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.700.380	31.700.380
- Cổ phiếu phổ thông	31.700.380	31.700.380
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

16d. Lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu :

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN (VND)	74.923.523.516	5.529.472.709
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (*)	-	-
<b>Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN</b>	<b>74.923.523.516</b>	<b>5.529.472.709</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**phân bổ cho cổ đông sở hữu  
cổ phiếu phổ thông (VND) (\*)**

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	31.700.380	31.700.380
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.363	174
Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.363	174

**17. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

	Năm nay
Số đầu năm	12.247.321.244
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	(252.317.492)
Chia cổ tức	(5.940.000.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>6.055.003.752</u></b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.796.092.003.630</b>	<b>1.136.358.537.141</b>
Doanh thu cước vận tải quốc tế	1.162.639.236.907	519.838.800.664
Doanh thu bán vé máy bay	445.651.975.318	454.345.429.984
Doanh thu dịch vụ giao nhận hàng	140.423.258.479	129.264.635.522
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	47.377.532.926	32.909.670.971
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	(25.929.201.903)	(13.406.743.467)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>1.770.162.801.727</u></b>	<b><u>1.122.951.793.674</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ cước vận tải quốc tế	1.161.540.934.976	519.350.249.742
Doanh thu bán vé máy bay	420.838.458.836	441.463.596.864
Doanh thu từ dịch vụ giao nhận hàng	140.423.258.479	129.264.635.522
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	47.360.149.436	32.873.311.546



CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cước vận tải	1.419.243.491.566	869.989.456.406
Phí làm hàng	75.342.778.666	79.097.320.526
Chi phí nhân công	35.853.011.468	37.472.995.013
Thuê văn phòng	25.823.862.504	24.628.988.263
Chi phí khác	34.400.923.790	32.140.482.523
<b>Cộng</b>	<b><u>1.590.664.067.994</u></b>	<b><u>1.043.329.242.731</u></b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.242.519.414	8.116.837.219
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.395.060.889	1.709.929.021
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	5.918.337.051	8.813.816.441
<b>Cộng</b>	<b><u>21.555.917.354</u></b>	<b><u>18.640.582.681</u></b>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.415.748.574	2.885.105.788
Lãi vay	1.861.082.274	882.793.391
Chiết khấu thanh toán	-	1.264.860.534
Khác	-	40.872.329
<b>Cộng</b>	<b><u>11.276.830.848</u></b>	<b><u>5.073.632.042</u></b>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí hoa hồng	40.814.835.153	26.157.828.850
<b>Cộng</b>	<b><u>40.814.835.153</u></b>	<b><u>26.157.828.850</u></b>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	10.925.837.696	12.089.127.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	398.358.046	6.351.342.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	667.929.630	405.116.928
Chi phí dự phòng	661.640.809	260.054.365
Chi phí bằng tiền khác	9.215.542.600	2.780.437.530
<b>Cộng</b>	<b><u>21.869.308.781</u></b>	<b><u>21.886.078.950</u></b>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	1.536.070.226	81.626.076
<b>Cộng</b>	<b><u>1.536.070.226</u></b>	<b><u>81.626.076</u></b>

8. Chi phí khác

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí khác	160.893.284	24.078.258
<b>Cộng</b>	<b>160.893.284</b>	<b>24.078.258</b>

**VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các bên liên quan với Công ty gồm:

<b>Bên liên quan khác</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi	Cổ đông
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vinaprint	Tổ chức có liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Hàng Hải MACS	Tổ chức có liên quan của người nội bộ
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch Hội đồng quản trị (“HDQT”)
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HDQT
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HDQT
Ông Vũ Chinh	Thành viên HDQT
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HDQT
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HDQT (đã miễn nhiệm)
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HDQT
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HDQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Diệu	Thành viên HDQT
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	kiêm Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm) Phó Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024)
Ông Võ Thành Đồng	Trưởng Ban kiểm soát (“BKS”)
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên BKS
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

<b>Bên liên quan khác</b>	<b>Mối quan hệ</b>		
	(đã miễn nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024)		
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS		
	(đã miễn nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2024)		
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Cố vấn của HĐQT		
Bà Đỗ Thị Lĩnh	Thư ký HĐQT		
Ông Lê Quang Huy	Thư ký HĐQT		
Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong năm bao gồm:			
<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Công ty Cổ phần Transimex	Cho vay	50.000.000.000	-
	Cổ tức công bố	12.666.486.700	-
	Sử dụng dịch vụ	1.453.695.865	832.477.036
	Cung cấp dịch vụ	1.092.056.365	94.183.002
	Lãi cho vay	1.408.904.110	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ tức công bố	2.413.152.000	2.413.152.000
	Phí dịch vụ	93.383.704	17.145.370
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Sử dụng dịch vụ	2.843.876.841	2.427.375.028
	Cung cấp dịch vụ	250.694.294	137.488.042
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Sử dụng dịch vụ	1.749.550.403	1.431.487.968
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Sử dụng dịch vụ	1.608.097.342	2.055.925.540
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cổ tức công bố	694.575.000	694.575.000
	Sử dụng dịch vụ	242.042.627	1.857.802.376
	Cung cấp dịch vụ	1.398.122	23.174.200
	Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	-	14.870.700.000
	Lãi trái phiếu	-	339.377.893
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Sử dụng dịch vụ	1.059.044.575	1.932.178.267
	Góp vốn	-	4.555.110.000
	Chia cổ tức	1.503.184.800	1.503.184.800
Công ty Cổ phần Vinaprint	Cung cấp dịch vụ	1.003.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	-	66.998.774
	Sử dụng dịch vụ	6.299.400	50.069.322

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Hàng hải Macs	Sử dụng dịch vụ	128.455.234	178.170.411
Công ty Cổ phần Cảng Mípec	Góp vốn	-	26.455.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Góp vốn	-	2.400.000.000

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Phải thu từ khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Transimex	Cung cấp dịch vụ	-	12.951.479
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Cung cấp dịch vụ	5.510.739	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>5.510.739</b>	<b>12.951.479</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Transimex	Cho vay	50.000.000.000	-
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty Cổ phần Transimex	Lãi vay	278.767.123	-
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Thu chi hộ	4.000.000	-
Công ty Cổ Phần Hàng Hải MACS	Thu chi hộ	3.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>285.767.123</b>	<b>-</b>
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty Cổ phần Transimex	Sử dụng dịch vụ	77.199.200	59.000.000
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Sử dụng dịch vụ	232.495.796	35.018.980
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Sử dụng dịch vụ	-	776.338.838
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>309.694.996</b>	<b>870.357.818</b>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT**

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**Lương của Chủ tịch HĐQT thường trực và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT	839.743.705	840.000.000
Ông Nguyễn Anh Minh	Tổng Giám đốc	747.491.478	780.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm)	120.000.000	660.000.000
Ông Nguyễn Huy Diệu	Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm)	-	120.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.707.235.183</b>	<b>2.400.000.000</b>

**Thù lao của các thành viên HĐQT, BKS trong năm như sau:**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	167.160.000
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Cố vấn của HĐQT	120.000.000	-
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	84.000.000	139.270.000
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm)	77.000.000	139.270.000
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT	7.000.000	-
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	84.000.000	139.270.000
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT	63.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm)	21.000.000	139.270.000
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT	84.000.000	139.270.000
Ông Vũ Chính	Thành viên HĐQT	84.000.000	-
Ông Võ Thành Đồng	Trưởng BKS	84.000.000	139.270.000
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS	45.000.000	-
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS (đã miễn nhiệm)	15.000.000	111.410.000
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên BKS (đã miễn nhiệm)	45.000.000	-
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS (đã miễn nhiệm)	15.000.000	111.410.000
Bà Đỗ Thị Lĩnh	Thư ký HĐQT	21.000.000	-
Ông Lê Quang Huy	Thư ký HĐQT	15.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>984.000.000</b>	<b>1.225.600.000</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.15, Q. Phú Nhuận, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

TP.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đàm Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Sơn Thái

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Minh







## **VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY**

**8th Floor, Phu Nhuan Plaza Building, No. 82 Tran Huy Lieu Street,  
Ward 15, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam**

**TAX NO: 0302511219**

# **CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

## **QUARTER 04, 2024**

**(For the fiscal year ended 31 December 2024)**



## VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 1<sup>st</sup> Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

## CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

## Notes to the Consolidated Financial Statements

## BALANCE SHEET - AT 31.12.2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
<b>ASSETS</b>				
<b>A. CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>616,367,753,830</b>	<b>469,423,645,135</b>
I. Cash and cash equivalents	110	V.1	223,779,134,813	151,227,589,907
1. Cash	111		171,779,134,813	140,727,589,907
2. Cash equivalents	112		52,000,000,000	10,500,000,000
<b>II. Short-term investments</b>	<b>120</b>		<b>121,784,571,233</b>	<b>91,937,000,000</b>
1. Held-for-trading securities	121		-	-
2. Provision for diminution in value of held-for-trading securities	122		-	-
3. Held-to-maturity investments	123	V.2a	121,784,571,233	91,937,000,000
<b>III. Current accounts receivable</b>	<b>130</b>		<b>264,700,471,494</b>	<b>224,427,275,460</b>
1. Short-term trade receivables	131	V.3	114,225,161,101	138,235,687,021
2. Short-term advances to suppliers	132	V.4	1,373,516,739	11,919,190,527
3. Short-term internal receivables	133		-	-
4. Construction contract receivables based on agreed progress billings	134		-	-
5. Short-term loan receivables	135	V.5	50,000,000,000	-
6. Other short-term receivables	136	V.6a	103,439,039,552	77,948,003,001
7. Provision for doubtful debts	137	V.3	(4,337,245,898)	(3,675,605,089)
8. Shortage of assets waiting for resolution	139		-	-
<b>IV. Inventories</b>	<b>140</b>		<b>2,428,897,157</b>	<b>-</b>
1. Inventories	141	V.7	2,428,897,157	-
2. Provision for obsolete inventories	149		-	-
<b>V. Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>3,674,679,133</b>	<b>1,831,779,768</b>
1. Short-term prepaid expenses	151		448,515,445	576,726,364
2. Value-added tax deductible	152		2,059,048,425	1,255,053,404
3. Tax and other receivables from the State	153		1,167,115,263	-
4. Government bonds trading	154		-	-
5. Other current assets	155		-	-
<b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>368,509,315,792</b>	<b>390,609,739,297</b>
<b>I. Non-current receivables</b>	<b>210</b>		<b>4,341,187,023</b>	<b>4,034,500,823</b>
1. Non-current trade-receivables	211		-	-
2. Long-term advance to suppliers	212		-	-
3. Paid-in capital in wholly-owned subsidiaries	213		-	-
4. Long-term internal receivables	214		-	-
5. Non-current lending principal receivables	215	V.6b	4,341,187,023	4,034,500,823
6. Other long-term receivables	216		-	-
7. Provision for doubtful long-term receivables	219		-	-
<b>II. Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>5,828,051,985</b>	<b>6,440,479,523</b>
1. Tangible fixed assets	221	V.8	5,544,151,985	6,110,279,523
Cost	222		17,281,153,939	17,087,016,909
Accumulated depreciation	223		(11,737,001,954)	(10,976,737,386)
2. Finance lease	224		-	-
Cost	225		-	-
Accumulated depreciation	226		-	-

## VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 1<sup>st</sup> Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

## CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

## Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

3. Intangible fixed assets	227	V.9	283,900,000	330,200,000
Cost	228		2,850,272,679	2,808,872,679
Accumulated amortisation	229		(2,566,372,679)	(2,478,672,679)
<b>III. Investment properties</b>	<b>230</b>		-	-
1. Cost	231		-	-
2. Accumulated depreciation	232		-	-
<b>IV. Long term assets in progress</b>	<b>240</b>		-	-
1. Long term work-in-progress	241		-	-
2. Long term construction in progress	242		-	-
<b>V. Long-term investments</b>	<b>250</b>		<b>354,919,978,912</b>	<b>379,456,082,634</b>
1. Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in associates	252	V.2b	338,862,078,585	364,915,647,307
3. Investment in other entities	253	V.2b	14,057,900,327	11,540,435,327
4. Provision for diminution in value of long-term investments	254		-	-
5. Held-to-maturity investments	255	V.2c	2,000,000,000	3,000,000,000
<b>IV. Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>3,420,097,872</b>	<b>678,676,317</b>
1. Long-term prepaid expenses	261		3,420,097,872	678,676,317
2. Deferred tax assets	262		-	-
3. Long-term tools, supplies and spare parts	263		-	-
4. Other long-term assets	268		-	-
<b>TOTAL ASSETS</b>	<b>270</b>		<b>984,877,069,622</b>	<b>860,033,384,432</b>
<b>C. LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>362,084,255,439</b>	<b>281,284,392,558</b>
<b>I. Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>357,445,454,905</b>	<b>275,992,589,194</b>
1. Short-term trade payables	311	V.10	95,360,255,305	108,728,298,857
2. Short-term advances from customers	312	V.11	3,654,935,675	4,809,058,091
3. Statutory obligations	313	V.12	30,053,189,978	10,763,569,852
4. Payables to employees	314		4,222,369,046	4,134,707,774
5. Short-term accrued expenses	315	V.13	8,304,545,596	7,032,242,268
6. Short-term internal payables	316		-	-
7. Construction contract payables based on agreed progress billings	317		-	-
8. Short-term unearned revenues	318		14,830,167	-
9. Other short-term payables	319	V.14a	159,228,064,265	93,623,499,333
10. Short-term loan and finance lease	320	V.15	47,824,921,508	35,743,055,184
11. Short-term provision	321		-	-
12. Bonus and welfare fund	322	V.16	8,782,343,365	11,158,157,835
13. Price stabilisation fund	323		-	-
14. Government bond repurchase transaction	324		-	-
<b>II. Non-current liabilities</b>	<b>330</b>		<b>4,638,800,534</b>	<b>5,291,803,364</b>
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Long-term accrued expenses	333		-	-
4. Long-term internal payables of capital	334		-	-
5. Long-term internal payables	335		-	-
6. Long-term unearned revenues	336		-	-
7. Other long-term liabilities	337	V.14b	4,638,800,534	5,291,803,364


**VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY**
**Address: 1<sup>st</sup> Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam**
**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**


For the fiscal year ended 31 December 2024

**Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)**

8. Long-term loans and finance lease obligations	338		-	-
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preference shares	340		-	-
11. Deferred tax liabilities	341		-	-
12. Other long-term provisions	342		-	-
13. Scientific and technological development fund	343		-	-
<b>D. OWNERS' EQUITY</b>	<b>400</b>		<b>622,792,814,183</b>	<b>578,748,991,874</b>
<b>I. Capital</b>	<b>410</b>	V.16a	<b>622,792,814,183</b>	<b>578,748,991,874</b>
1. Contributed charter capital/Share capital	411		317,158,800,000	317,158,800,000
- Shares with voting rights	411a		317,158,800,000	317,158,800,000
- Preference shares	411b		-	-
2. Share premium	412		30,146,050,000	30,146,050,000
3. Convertible bond options	413		-	-
4. Other owners' capital	414		-	-
5. Treasury shares	415		(155,000,000)	(155,000,000)
6. Asset revaluation reserve	416		-	-
7. Foreign exchange differences reserve	417		-	-
8. Investment and development fund	418		15,925,977,872	15,925,977,872
9. Enterprise re-organisation support fund	419		-	-
10. Other funds belonging to owners' equity	420		-	-
11. Undistributed earnings/ Accumulated losses	421		253,661,982,559	203,425,842,758
- Undistributed earnings/Accumulated losses up to prior year-end	421a		178,738,459,043	197,896,370,049
- Net profit/loss after tax this period	421b		74,923,523,516	5,529,472,709
12. Fund for capital expenditure	422		-	-
13. Non-controlling interests	429	V.17	6,055,003,752	12,247,321,244
<b>II. Other funds</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Subsidised fund	431		-	-
2. Fund for fixed assets in use	432		-	-
<b>TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY</b>	<b>440</b>		<b>984,877,069,622</b>	<b>860,033,384,432</b>



  
 Dam Thi Hoa  
 Preparer

  
 Tran Son Thai  
 Chief Accountant

  
 Nguyen Anh Minh  
 General Director

Ho Chi Minh City, Viet Nam  
 23/01/2025 January 2025

VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 1<sup>st</sup> Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

**INCOME STATEMENT**  
For the fiscal year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Quarter IV/2024	Quarter IV/2023	For the fiscal year ended 31 December 2024	For the fiscal year ended 31 December 2023
1. Revenue from sale of goods and rendering of services	01		492,074,828,180	410,493,846,118	1,796,092,003,630	1,136,358,537,141
2. Deductions	02		7,382,226,604	6,009,092,925	25,929,201,903	13,406,743,467
<b>3. Net revenue from sale of goods and rendering of services</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>484,692,601,576</b>	<b>404,484,753,193</b>	<b>1,770,162,801,727</b>	<b>1,122,951,793,674</b>
4. Cost of goods sold and services rendered	11	VI.2	436,168,168,042	367,275,267,180	1,590,664,067,994	1,043,329,242,731
<b>5. Gross profit/(loss) from sale of goods and rendering of services</b>	<b>20</b>		<b>48,524,433,534</b>	<b>37,209,486,013</b>	<b>179,498,733,733</b>	<b>79,622,550,943</b>
6. Finance income	21	VI.3	6,225,840,150	5,031,828,834	21,555,917,354	18,640,582,681
7. Finance expenses	22	VI.4	5,725,258,506	824,191,736	11,276,830,848	5,073,632,042
- In which: Interest expense	23		273,072,394	636,831,868	1,861,082,274	882,793,391
8. Shares of profit/(loss) of associates, joint-ventures	24		(8,247,999,151)	(7,590,243,499)	(24,550,383,922)	(26,848,273,361)
9. Selling expenses	25	VI.5	11,476,044,412	12,921,383,113	40,814,835,153	26,157,828,850
10. General and administrative expenses	26	VI.6	7,363,390,830	5,837,865,737	21,869,308,781	21,886,078,950
<b>11. Operating profit/(loss)</b>	<b>30</b>		<b>21,937,580,785</b>	<b>15,067,630,762</b>	<b>102,543,292,383</b>	<b>18,297,320,421</b>
12. Other income	31	VI.7	1,290,948,190	2,723,425	1,536,070,226	81,626,076
13. Other expenses	32	VI.8	80,892,075	10,350,000	160,893,284	24,078,258
<b>14. Other profit/ (loss)</b>	<b>40</b>		<b>1,210,056,115</b>	<b>(7,626,575)</b>	<b>1,375,176,942</b>	<b>57,547,818</b>
<b>15. Accounting profit/ (loss) before tax</b>	<b>50</b>		<b>23,147,636,900</b>	<b>15,060,004,187</b>	<b>103,918,469,325</b>	<b>18,354,868,239</b>
16. Current corporate income tax expense	51	V.12	7,743,691,588	4,781,127,721	29,247,263,301	9,569,805,916
17. Deferred income tax income/ (expense)	52		-	-	-	-
<b>18. Net profit/ (loss) after tax</b>	<b>60</b>		<b>15,403,945,312</b>	<b>10,278,876,466</b>	<b>74,671,206,024</b>	<b>8,785,062,323</b>
19. Net profit/ (loss) after tax attributable to shareholders of the parent	61		20,817,727,703	8,319,272,554	74,923,523,516	5,529,472,709
20. Net profit/ (loss) after tax attributable to non-controlling interests	62		(5,413,782,391)	1,959,603,912	(252,317,492)	3,255,589,614
21. Basic earnings per share	70		656	262	2,363	174
22. Diluted earnings per share	71		656	262	2,363	174



Dam Thi Hoa  
Preparer



Tran Son Thai  
Chief Accountant



Nguyen Anh Minh  
General Director

Ho Chi Minh City, Viet Nam  
23/01/2025 January 2025

**VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY**
**Address: 1<sup>st</sup> Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam**
**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended 31 December 2024

**Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)**
**CASH FLOW STATEMENT**

(Indirect method)

For the fiscal year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Current year	Previous year
<b>I, CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
1, Income/(loss) before tax	01	103,918,469,325	18,354,868,239
<b>2, Adjustments for:</b>			
Depreciation and amortisation	02	1,316,657,538	842,644,836
Provisions	03	661,640,809	(935,009,646)
Foreign exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary accounts denominated in monetary currency	04	948,745,835	(1,487,123,122)
(Profits)/losses from investing activity/fixed assets disposal	05	17,236,985,982	16,269,982,444
Interest expenses	06	1,861,082,274	882,793,391
Other adjustments	07		
<b>3, Operating income/(loss) before changes in working capital</b>	08	<b>125,943,581,763</b>	<b>33,928,156,142</b>
(Increase)/decrease in receivables	09	7,057,026,013	(50,092,050,123)
(Increase)/decrease in inventories	10	(2,428,897,157)	
Increase/(decrease) in payables (excluding interest payable, EIT payables)	11	49,706,335,326	32,281,524,366
(Increase)/decrease in prepaid expenses	12	(2,613,210,636)	77,554,872
(Increase)/decrease in held-for-trading securities	13	-	
Interest paid	14	(1,861,082,274)	(882,793,391)
Enterprise income tax paid	15	(7,644,758,338)	(14,653,025,308)
Other cash inflows from operating activities	16	-	-
Other cash outflows from operating activities	17	(4,872,932,185)	(10,056,383,071)
<b>Net cash from/(used in) operating activities</b>	20	<b>163,286,062,512</b>	<b>(9,397,016,517)</b>
<b>II, CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
Purchase of fixed assets and other long-term assets	21	(704,230,000)	(1,435,940,909)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	-	54,545,455
Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23	(165,847,571,233)	(60,655,000,000)
Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24	87,000,000,000	65,600,000,000
Payments for investments in other entities (net of cash acquired)	25	(2,517,465,000)	(33,410,110,000)
Proceeds from sale of investments in other entities, (net of cash hold by entity being disposed)	26	-	-
Interest and dividends received	27	8,579,218,041	18,174,628,521
<b>Net cash from/(used in) investing activities</b>	30	<b>(73,490,048,192)</b>	<b>(11,671,876,933)</b>
<b>III, CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
Capital contribution and issuance of shares	31		
Capital redemption	32		
Drawdown of borrowings	33	341,036,614,926	132,712,294,537
Repayment of borrowings	34	(328,954,748,602)	(101,597,047,727)
Payment of principal of finance lease liabilities Payment of finance lease liabilities	35	-	-
Dividends paid	36	(28,130,266,000)	(25,360,266,000)
<b>Net cash from/(used in) financing activities</b>	40	<b>(16,048,399,676)</b>	<b>5,754,980,810</b>

VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 1<sup>st</sup> Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

Net increase/(decrease) in cash	50	73,747,614,644	(15,313,912,640)
Cash and cash equivalents at beginning of year/ (period)	60	151,227,589,907	167,363,201,484
Impact of exchange rate fluctuation	61	(1,196,069,738)	(821,698,937)
Cash and cash equivalents at end of year/(period)	70	223,779,134,813	151,227,589,907



Dam Thi Hoa  
Preparer



Tran Son Thai  
Chief Accountant



Nguyen Anh Minh  
General Director

Ho Chi Minh City, Viet Nam  
28<sup>th</sup> January 2025



VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 1<sup>st</sup> Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**  
**For the fiscal year ended 31 December 2024**

**I. GENERAL INFORMATION**

**1. Ownership form**

Vinafreight Joint Stock Company (“the Company”) is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Enterprise Registration Certificate (“ERC”) No. 0302511219 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 14 January 2002, and as amended. The last adjustment of ERC was the 18<sup>th</sup> issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 2 January 2024.

**2. Operating field**

The Company’s operating fields are logistics and freight services..

**3. Principal business activities**

The current principal activities of the Company are to provide import and export freight services; delivery agents for foreign freight carriers; customs procedures services and services related to forwarding and transporting import and export goods, trading in import and export retail goods collection (CFS); trading in warehouses for preservation of imports and exports; warehousing in accordance with the provisions of law.

**4. Corporate structure:**

The Group’s corporate structure includes three subsidiaries established in Ho Chi Minh City, Vietnam and five associates. Details of subsidiaries are as follows:

Name of companies	Business activity	% holding	
		Current year	Prior year
<b>Subsidiaries</b>			
(1) SFS Vietnam Global Logistics Company Limited	Forwarding service	100,00%	100,00%
(2) Vector Aviation Co., Ltd.	Freight service	90,00%	90,00%
(3) Vietnam Xue Hang Logistics Company Limited	Forwarding service	51,00%	51,00%
(4) Vietway Trade Development Investment Company Limited (*)	Providing freight service; an agent of air tickets	45.90%	45.90%

(\*) As at 31 December 2024, the voting right of the Company at Viet Way Investment Development Trading Company Limited is higher than 50%.

List of affiliated companies:

1. Vina Trans Da Nang

• Address: 184 Tran Phu Street, Phuoc Ninh Ward, Hai Chau District, Da Nang City

**VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY**

**Address: 1<sup>st</sup> Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam**

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended 31 December 2024

**Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)**

- The ownership ratio: 27.89%
- 2.VNT Logistics Joint Stock Company
  - Address: No. 2 Bich Cau, Quoc Tu Giam Ward, Dong Da District, Hanoi City
  - The ownership ratio: 24.96%
- 3.Thang Long Logistics Service Corporation
  - Address: Buoi Residential Group, Di Su Ward, My Hao Town, Hung Yen Province
  - The ownership ratio: 22.96%.
- 4.Mipec Port Joint Stock Company
  - Address: Dinh Vu Peninsula, Dinh Vu - Cat Hai Economic Zone, Dong Hai 2 Ward, Hai An District, Hai Phong City
  - The ownership ratio: 21.33%
- 5.Vinh Loc Logistics Corporation
  - Address: Lot I.9/1, Road No. 5, Vinh Loc Industrial Park, Binh Hung Hoa B Ward, Binh Tan District, Ho Chi Minh City
  - The ownership ratio: 20%

**II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY****1. Fiscal year**

The fiscal year of the Company is from 01 January to 31 December annually.

**2. Accounting currency unit**

The accounting currency unit is Vietnamese Dong (VND) because the Company's transactions are primarily made in VND.

**III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM****1. Accounting System**

The Company applies the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Financial Statements.

**2. Statement of the compliance with the Accounting Standards and System**

The General Director ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Financial Statements.

**IV. ACCOUNTING POLICIES****1. Accounting convention**

All the Consolidated Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

**2. Consolidation bases**



## VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 1<sup>st</sup> Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

## CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

**Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)**

The Consolidated Financial Statements include the Financial Statements of the Parent Company and those of its subsidiaries. A subsidiary is an enterprise that is controlled by the Parent Company. The control exists when the Parent Company has the power to directly or indirectly govern the financial and operating policies of the subsidiary to obtain economic benefits from its activities. In determining the control power, the potential voting right arising from options or debt and capital instruments that can be converted into common shares as of the balance sheet date should also be taken into consideration.

The financial performance of subsidiaries, which is bought or sold during the year, are included in the Consolidated Income Statement from the date of acquisition or until the date of selling investments in those subsidiaries.

The Financial Statements of the Parent Company and those of subsidiaries used for consolidation are prepared in the same fiscal year and apply consistently accounting policies to the same types of transactions and events in similar circumstances. In the case that the accounting policy of a subsidiary is different from the accounting policy applied consistently in the Group, the Financial Statements of that subsidiary will be properly adjusted before being used for the preparation of the Consolidated Financial Statements.

Intra-group balances in the Balance Sheet and intra-group transactions and unrealized profits resulting from these transactions must be completely eliminated. Unrealized losses resulting from intra-group transactions are also eliminated unless costs cannot be recovered.

Benefits of non-controlling shareholders reflect profit or loss and net assets of subsidiary, which are not held by the Group and presented in a separate item of the Consolidated Income Statement and Consolidated Balance Sheet (classified under “Owner’s equity”). Benefits of non-controlling shareholders include the values of their non-controlling benefits at the initial date of business combination and those arise within the ranges of changes in owner’s equity from the date of business combination. The losses arising in the subsidiaries are attributed equally to the ownership rate of non-controlling shareholders, even if such losses are higher than the interest owned by these shareholders in net assets of the subsidiaries.

In case where subsidiaries raise capital from the owners, if the additional capital contribution rate of the involved parties is not in correspondence with the current capital ownership rate, the difference between the additional capital contribution rate of the Group and the increase of the ownership share in the subsidiaries’ net assets is recorded into item “Retained earnings” on the Consolidated Balance Sheet.

**3. Foreign currency transactions**

Transactions in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the transaction dates. The ending balances of monetary items in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the balance sheet date.

Foreign exchange differences arisen from foreign currency transactions during the year shall be included into financial income or financial expenses. Foreign exchange differences due to the revaluation of ending balances of the monetary items in foreign currencies after offsetting their positive differences against negative differences shall be included into financial income or financial expenses.

## VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 1<sup>st</sup> Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

## CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

## Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

The exchange rate used to convert foreign currency transactions is the actual exchange rate ruling as at the time of these transactions. The actual exchange rates applied to foreign currency transactions are as follows:

- For the foreign currency trading contract (including spot contract, forward contract, future contract, option contract, currency swap): the exchange rate stipulated in the contracts of trading foreign currency between the Company and the Bank.
- For capital contribution received: the buying rate of the bank where the Company opens its account to receive capital contributed from investors as of the date of capital contribution.
- For receivables: the buying rate ruling as at the time of transaction of the commercial bank where the Company designates the customers to make payments.
- For payables: the selling rate ruling as at the time of transaction of the commercial bank where the Company supposes to make payments.
- For acquisition of assets or immediate payments in foreign currency (not included into payable accounts): the buying rate of the commercial bank where the Company makes payments.

The exchange rates used to re-evaluate the ending balances of monetary items in foreign currencies are determined according to the following principles:

- For foreign currency deposits: the buying rate of the bank where the Company opens its foreign currency account.
- For monetary items in foreign currencies classified as other assets: the buying rate of the bank where the Company frequently conducts transactions.
- For monetary items in foreign currencies classified as liabilities: the selling rate of the bank where the Company frequently conducts transactions.

**4. Cash and cash equivalents**

Cash includes cash on hand and demand deposits in banks. Cash equivalents are short-term investments of which the due dates cannot exceed 3 months from the dates of the investments and the convertibility into cash is easy, and which do not have a lot of risks in the conversion into cash as of the balance sheet date.

**5. Financial investments*****Investment in associates***

The Group's investment in associates is accounted for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Group has significant influence and which is neither a subsidiary nor a joint venture. The Group generally deems they have significant influence if they have over 20% of the voting rights.

Under the equity method, the investment is carried in the consolidated balance sheet at cost plus post acquisition changes in the Group's share of net assets of the associates. Goodwill arising on acquisition of the associate is included in the carrying amount of the investment. Goodwill is not amortised and subject to annual review for impairment. The consolidated income statement reflects the share of the post-acquisition results of operation of the associate.

The share of post-acquisition profit (loss) of the associates is presented on face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognised in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividend/profit sharing receivable from associates reduces the carrying amount of the investment.

## VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 1<sup>st</sup> Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

## CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

## Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

The financial statements of the associates are prepared for the same reporting year and use the same accounting policies as the Group. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Group.

***Held-to-maturity investments***

Investments are classified as held-to-maturity investments that the Company intends and is able to hold to maturity. Held-to-maturity investments include term deposits.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost including the purchase cost and other transaction costs. After initial recognition, these investments are recorded at recoverable value. Interest from these held-to-maturity investments after acquisition date is recognized in the profit or loss on the basis of the interest income to be received. Interests arising prior to the Company's acquisition of held-to-maturity investments are recorded as a decrease in the costs as at the acquisition time.

When there are reliable evidences proving that a part or the whole investment cannot be recovered and the loss are reliably determined, the loss is recognized as financial expenses during the year while the investment value is derecognized.

***Provision for diminution in value of investments***

Provision of the investment is made when there is reliable evidence of the diminution in value of those investments at the balance sheet date. Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the consolidated income statement.

**6. Receivables**

Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is made according the following principles:

- Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Company and customers who are independent to the Company.
- Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt on the basis of the ages of debts after offsetting against liabilities (if any) or estimated loss as follows:

- As for overdue debts:
  - 30% of the value of debts overdue between more than 6 months and less than 1 year.
  - 50% of the value of debts overdue between 1 year and less than 2 years.
  - 70% of the value of debts overdue between 2 years and less than 3 years.
  - 100% of the value of debts overdue more than 3 years.
- As for doubtful debts: Allowance is made on the basis of the estimated loss.

Increases/(decreases) in the obligatory allowance for doubtful debts as of the balance sheet date are recorded into "General and administration expenses".

**7. Prepaid expenses**

VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 1<sup>st</sup> Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

Prepaid expenses comprise actual expenses arising and relevant to financial performance in several accounting periods.

**8. Tangible fixed assets**

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operation costs during the year.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

<u>Fixed assets</u>	<u>Years</u>
Buildings and structures	15
Vehicles	06 - 10
Office equipment	03 - 05

**9. Intangible fixed assets**

Intangible fixed assets are determined by their initial costs less accumulated amortization.

Initial costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other costs relevant to intangible fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation costs during the year only if these costs are associated with a specific intangible fixed asset and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets.

When an intangible fixed asset is sold or disposed, its initial costs and accumulated amortization are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

The Company's intangible fixed asset includes computer software. Purchase price of computer software, which is not a part associated with the relevant hardware, will be capitalized. Initial costs of computer software include all the expenses paid by the Company until the date the software is put into use. Computer software is amortized in accordance with the straight-line method from 3 - 10 years.

**10. Payables and accrued expenses**

Payables and accrued expenses are recorded for the amounts payable in the future associated with the goods and services received. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses, and other payables is made on the basis of following principles:

## VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 1<sup>st</sup> Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

## CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

## Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of goods, services, or assets, of which the seller is an independent entity with the Company.
- Accrued expenses reflect expenses for goods, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operation expenses.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of goods or provisions of services.

The payables and accrued expenses are classified as short-term and long-term items in the Consolidated Balance Sheet on the basis of their remaining term as of the balance sheet date.

**11. Capital**

Capital is recorded according to the actual amounts invested by the members.

**12. Profit distribution**

Profit after tax is distributed to the members after appropriation for funds under the Charter of the Company as well as legal regulations and approved by the Board of Members.

The distribution of profits to the members is made with consideration toward non-cash items in the retained earnings that may affect cash flows and payment of profit such as profit due to revaluation of assets contributed as investment capital, profit due to revaluation of monetary items, financial instruments and other non-cash items.

Profit is recorded as payables upon approval of the Board of Members.

**13. Recognition of sales and income*****Sales of service provision***

Sales of service provision shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The amount of sales can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services provided under specific conditions, sales is recognized only when these specific conditions are no longer existed and the buyer is not entitled to return the services provided.
- The Company received or shall probably receive the economic benefits associated with the provision of services.
- The stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably.
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

In the case that the services are provided in several accounting periods, the determination of sales is done on the basis of the volume of work done as of the balance sheet date.

***Interest***

Interest is recorded, based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

**14. Revenue deductions**

Revenue deductions only include service discounts arising in the same period of service provision, which are adjusted to reduce revenue in the arising period.

## VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 1<sup>st</sup> Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

## CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

## Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

In case the service has been provided in previous years, but service discounts only arise this year, revenue is recorded as a reduction according to the following principles:

- If the service discount arises before the issuance of the Financial Statement: record a reduction in revenue on the Financial Statement of this year.
- If the service discount arises after the issuance of the Financial Statement: record a reduction in revenue on the Financial Statement of the following year.

**15. Borrowing costs**

Borrowing costs are interests and other costs that the Company directly incurs in connection with the borrowing.

Borrowing costs are recorded as an expense when it is incurred. In case the borrowing costs are directly attributable to the construction or the production of an asset in progress, which takes a substantial period of time (over 12 months) to get ready for intended use or sales of the asset, these costs will be included in the cost of that asset. To the extent that the borrowings are especially for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, the borrowing cost is eligible for capitalization even if construction period is under 12 months. Incomes arisen from provisional investments as loans are recognized as a decrease in the costs of relevant assets.

In the event that general borrowings are partly used for the acquisition, construction or production of an asset in progress, the costs eligible for capitalization will be determined by applying the capitalization rate to average accumulated expenditure on construction or production of that asset. The capitalization rate is computed at the weighted average interest rate of the borrowings not yet paid during the period, except for particular borrowings serving the purpose of obtaining a specific asset.

**16. Expenses**

Expenses are those that result in outflows of the economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenues are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

**17. Corporate income tax**

Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

***Current income tax***

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

***Deferred income tax***

Deferred income tax is the amount of corporate income tax payable or refundable due to temporary differences between book values of assets and liabilities serving the preparation of the Consolidated Financial Statements and the values for tax purposes. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is

VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 1<sup>st</sup> Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

Carrying values of deferred corporate income tax assets are considered as of the balance sheet date and will be reduced to the rate that ensures enough taxable income against which the benefits from part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets, which have not been recorded before, are considered as of the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough taxable income to use these unrecognized deferred corporate income tax assets.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rate to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the Income Statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity, corporate income tax will be included in the owner's equity.

The Company shall offset deferred tax assets and deferred tax liabilities if:

- The Company has the legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities; and
- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are relevant to corporate income tax which is under the management of one tax authority either:
  - Of the same subject to corporate income tax; or
  - The Company has intention to pay current income tax liabilities and current income tax assets on a net basis or recover tax assets and settle tax liability simultaneously in each future period to the extent that the majority of deferred income tax liabilities or deferred income tax assets are paid or recovered.

**18. Related parties**

A party is considered a related party of the Company in case that party is able to control the Company or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the Company. A party is also considered a related party of the Company in case that party is under the same control or is subject to the same material effects.

Considering the relationship of related parties, the nature of relationship is focused more than its legal form.

**V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED BALANCE SHEET**

**1. Cash and cash equivalents**

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Cash on hand	2,761,883,760	2,991,365,330
Demand deposits in banks	169,017,251,053	137,736,224,577
Cash equivalents (bank deposits of which the principal maturity is under 03 months)	52,000,000,000	10,500,000,000
<b>Total</b>	<b><u>223,779,134,813</u></b>	<b><u>151,227,589,907</u></b>

## VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 1<sup>st</sup> Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

## CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

## Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

## 2. Investments

The Company's financial investments include held-to-maturity investments and equity investments in other entities. Information on the Company's financial investments is as follows:

### 2a. Short-term investments

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Bank deposits of which the principal maturity is 06-12 months	121,784,571,233	91,937,000,000
<b>Total</b>	<b><u>121,784,571,233</u></b>	<b><u>91,937,000,000</u></b>

### 2b. Long-term investments

	Ending balance		Beginning balance	
	Original costs	Allowance	Original costs	Allowance
<i>Investments in associates</i>	338,862,078,585	-	364,915,647,307	-
Mipec Port Joint Stock Company	175,836,456,502	-	201,940,495,482	-
VNT Logistics Joint Stock Company	74,719,427,442	-	74,444,599,858	-
Thang Long Logistics Service Corporation	57,169,919,116	-	57,487,748,354	-
Vinh Loc Logistics Corporation	14,400,000,000	-	14,400,000,000	-
Vina Trans Da Nang	16,736,275,525	-	16,642,803,613	-
<i>Investments in other entities</i>	14,057,900,327	-	11,540,435,327	-
Konoike Vinatrans Logistics Company Limited	4,246,950,000	-	4,246,950,000	-
Kintetsu World Express Vietnam Company Limited	726,150,000	-	726,150,000	-
Logistics Vinalink Joint Stock Company	4,917,335,327	-	4,917,335,327	-
Vina Vinatrans Trucking Company Limited	3,620,745,000	-	1,650,000,000	-
Searefico Joint Stock Company	105,160,000	-	-	-
Danang Port Joint Stock Company	441,560,000	-	-	-
<b>Total</b>	<b><u>352,919,978,912</u></b>	<b>-</b>	<b><u>376,456,082,634</u></b>	<b>-</b>

### 2c. Held-to-maturity investments

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Bank deposits of which the principal maturity is over 12 months	2,000,000,000	2,000,000,000
Bonds issued by Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh City Branch	-	1,000,000,000
<b>Total</b>	<b><u>2,000,000,000</u></b>	<b><u>3,000,000,000</u></b>

## 3. Short-term trade receivables

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<i>Receivables from related party</i>	5,510,739	12,951,479
<i>Receivables from customers</i>	114,219,650,362	138,222,735,542
Henkel Adhesive Technologies Vietnam Company Limited	10,461,472,960	14,218,367,901
Nuplex Resins (Việt Nam) Company Limited	592,776,582	3,984,450,809
Other parties	103,165,400,820	120,019,916,832



## VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 1<sup>st</sup> Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

## CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

## Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<b>Total</b>	<b><u>114,225,161,101</u></b>	<b><u>138,235,687,021</u></b>
Fluctuations in allowances for doubtful debts are as follows:		
		<u>Current year</u>
Beginning balance		3,605,171,089
Additional extraction		591,206,809
<b>Ending balance</b>		<b><u>4,196,377,898</u></b>
<b>4. Short-term prepayments to suppliers</b>	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Vietjetair Cargo Joint Stock Company	114,722,468	284,029,689
Vietnam Aviation Travel Joint Stock Company	-	9,685,372,637
Other parties	1,258,794,271	1,949,788,201
<b>Total</b>	<b><u>1,373,516,739</u></b>	<b><u>11,919,190,527</u></b>
<b>5. Receivables for short-term loans</b>	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Transimex Corporation	50,000,000,000	-
<b>Total</b>	<b><u>50,000,000,000</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>6. Other receivables</b>		
<b>6a. Other short-term receivables</b>	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Advance for employees	878,283,816	1,076,854,405
Short-term Deposits	37,904,203,058	50,706,578,183
Payment on behalf	21,964,435,237	-
Other receivables	42,692,117,441	26,164,570,413
<b>Total</b>	<b><u>103,439,039,552</u></b>	<b><u>77,948,003,001</u></b>
<b>6b. Other long-term receivables</b>	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Long-term Deposits	4,341,187,023	4,034,500,823
<b>Total</b>	<b><u>4,341,187,023</u></b>	<b><u>4,034,500,823</u></b>
<b>7. Inventories</b>		
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
	<u>Original costs</u> <u>Allowance</u>	<u>Original costs</u> <u>Allowance</u>
Freight, service fee	2,428,897,157	-
<b>Total</b>	<b><u>2,428,897,157</u></b>	<b><u>-</u></b>

## VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

 Address: 1<sup>st</sup> Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

## CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

## Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

**8. Tangible fixed assets**

	Buildings and structures	Vehicles	Office equipment	Total
<b>Historical costs</b>				
Beginning balance	6,459,463,150	8,358,599,298	2,268,954,461	17,087,016,909
New purchase	-	-	662,830,000	662,830,000
Disposal	-	(468,692,970)	-	(468,692,970)
<b>Ending balance</b>	<b>6,459,463,150</b>	<b>7,889,906,328</b>	<b>2,931,784,461</b>	<b>17,281,153,939</b>
<i>In which:</i>				
Fully depreciated	2,269,034,750	2,188,535,661	2,023,704,461	6,481,274,872
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-
<b>Accumulated depreciation</b>				
Beginning balance	(3,206,946,656)	(5,619,884,877)	(2,149,905,853)	(10,976,737,386)
Depreciation for the year	(382,649,004)	(600,127,698)	(246,180,836)	(1,228,957,538)
Disposal	-	468,692,970	-	468,692,970
<b>Ending balance</b>	<b>(3,589,595,660)</b>	<b>(5,751,319,605)</b>	<b>(2,396,086,689)</b>	<b>(11,737,001,954)</b>
<b>Net carrying amount</b>				
Beginning balance	3,252,516,494	2,738,714,421	119,048,608	6,110,279,523
<b>Ending balance</b>	<b>2,869,867,490</b>	<b>2,138,586,723</b>	<b>535,697,772</b>	<b>5,544,151,985</b>
<i>In which:</i>				
Assets temporarily not in use	-	-	-	-
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-

**9. Intangible fixed assets**

	<u>Computer software</u>
<b>Historical costs</b>	
Beginning balance	2,808,872,679
New purchase	41,400,000
<b>Ending balance</b>	<b>2,850,272,679</b>
<i>In which:</i>	
Fully depreciated	2,427,872,679
<b>Accumulated depreciation</b>	
Beginning balance	(2,478,672,679)
Depreciation for the year	(87,700,000)
<b>Ending balance</b>	<b>(2,566,372,679)</b>
<b>Net carrying amount</b>	
Beginning balance	330,200,000

**VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY**

 Address: 1<sup>st</sup> Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended 31 December 2024

**Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)**

		<u><u>Computer software</u></u>
		<u>283,900,000</u>
<b>Ending balance</b>		
<i>In which:</i>		
Assets temporarily not in use		-
Assets waiting for liquidation		-
<b>10. Short-term trade payables</b>		
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<i>Payables to related party</i>	309,694,996	870,357,818
<i>Payables to other suppliers</i>	95,050,560,309	107,857,941,039
World Alliance GSA Pte Ltd	48,766,427,825	31,451,066,453
Ethiopian Airlines	5,044,712,787	28,093,413,248
Other parties	41,239,419,697	48,313,461,338
<b>Total</b>	<u>95,360,255,305</u>	<u>108,728,298,857</u>

The Company has no outstanding trade payables.

<b>11. Short-term advances from customers</b>		
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Other parties	3,654,935,675	4,809,058,091
<b>Total</b>	<u>3,654,935,675</u>	<u>4,809,058,091</u>

<b>12. Taxes and other obligations to the State Budget</b>						
	<u>Beginning balance</u>		<u>Increase during the year</u>		<u>Ending balance</u>	
	<u>Payables</u>	<u>Receivables</u>	<u>Amount payable</u>	<u>Amount already paid</u>	<u>Payables</u>	<u>Receivables</u>
Corporate income tax	6,347,209,571	-	29,232,207,808	(7,644,758,338)	27,934,659,041	-
VAT on local sales	293,049,842	-	14,603,348,719	(13,596,035,366)	1,300,363,195	-
Personal income tax	950,511,276	-	8,932,858,285	(9,065,201,819)	818,167,742	-
Other taxes	3,172,799,163	-	17,936,748,363	(22,276,662,789)	-	1,167,115,263
<b>Total</b>	<u>10,763,569,852</u>	<u>-</u>	<u>70,705,163,175</u>	<u>(52,582,658,312)</u>	<u>30,053,189,978</u>	<u>1,167,115,263</u>

Estimated corporate income tax payable during the year is as follows:

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
<b>Accounting profit before tax</b>	103,918,469,325	18,354,868,239
At CIT rate applicable to the Company	20,783,693,865	3,670,973,648
<i>Adjustments to increase:</i>		
Share profit from associate	5,522,076,784	(14,655,875,707)
Other non-deductible expenses	1,822,054,500	20,486,509,517
Temporary differences	1,593,778,419	-

## VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 1<sup>st</sup> Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

## CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

## Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

Adjust for under accrual from previous years	74,952,422	191,127,282
Others	-	23,056,980
<i>Adjustments to decrease:</i>		
Dividend received	(279,012,178)	(145,985,804)
Exchange rate difference	(22,932,597)	-
Income from bad debts written off (Vec To)	(247,347,914)	-
<b>CIT expense</b>	<b><u>29,247,263,301</u></b>	<b><u>9,569,805,916</u></b>
<b>13. Short-term accrued expenses</b>		
	<b><u>Ending balance</u></b>	<b><u>Beginning balance</u></b>
Handling cargos	6,862,622,960	6,156,520,342
Others	1,441,922,636	875,721,926
<b>Total</b>	<b><u>8,304,545,596</u></b>	<b><u>7,032,242,268</u></b>
<b>14. Other payables</b>		
<b>14a. Other short-term payables</b>		
	<b><u>Ending balance</u></b>	<b><u>Beginning balance</u></b>
Receipt&payment on behalf of shipping agency - Pan	129,563,434,309	60,298,123,181
Receipt &payment on behalf of shipping agency - Vietway	19,175,677,391	19,175,677,391
Dividends	588,820,551	-
Short-term Deposits	2,335,732,800	4,320,000,000
Commission fees	2,353,922,140	5,646,680,106
Others	5,210,477,074	4,183,018,655
<b>Total</b>	<b><u>159,228,064,265</u></b>	<b><u>93,623,499,333</u></b>
<b>14b. Other long-term payables</b>		
	<b><u>Ending balance</u></b>	<b><u>Beginning balance</u></b>
Long-term Deposits	4,638,800,534	5,291,803,364
<b>Cộng</b>	<b><u>4,638,800,534</u></b>	<b><u>5,291,803,364</u></b>

## VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

 Address: 1<sup>st</sup> Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

## CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

**15. Short-term loans**

	<b>Beginning balance</b>	<b>Increase in year</b>	<b>Decrease in year</b>	<b>Ending balance</b>
Loans from banks	<u>35,743,055,184</u>	<u>341,036,614,926</u>	<u>(328,954,748,602)</u>	<u>47,824,921,508</u>

The Group obtained short-term bank loans to finance its working capital requirements. Details are as follows:

<i>Banks</i>	<i>Ending balance</i>	<i>Repayment term</i>	<i>Interest rate</i>
	<i>VND</i>		<i>% p.a.</i>
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh City Branch	<u>47,824,921,508</u>	25 February 2025	5,5

**16. Bonus and welfare fund**

	<b>Current year</b>	<b>Previous year</b>
Beginning balance	11,158,157,835	15,214,540,906
Appropriation from profit	2,497,117,715	6,000,000,000
Utilization in year	<u>(4,872,932,185)</u>	<u>(10,056,383,071)</u>
<b>Ending balance</b>	<b><u>8,782,343,365</u></b>	<b><u>11,158,157,835</u></b>



NO. B 09 - DN  
(ISSUED UNDER CIRCULAR 200/2014/TT-BTC  
DATED DECEMBER 22, 2014 OF THE MINISTRY OF  
FINANCE)

VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY  
Address: 1<sup>st</sup> Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam  
CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS  
For the fiscal year ended 31 December 2024  
Notes to the Consolidated Financial Statements

**17. Owners' equity**

**17a. Increase and decrease in owners' equity**

	Share capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
<b>Previous year</b>						
Beginning balance	317,158,800,000	30,146,050,000	(155,000,000)	13,925,977,872	227,888,259,351	588,964,087,223
Net profit for the year	-	-	-	-	5,529,472,709	5,529,472,709
Dividend declared	-	-	-	-	(22,190,266,000)	(22,190,266,000)
Appropriated to funds	-	-	-	2,000,000,000	(7,899,623,302)	(5,899,623,302)
Others	-	-	-	-	98,000,000	98,000,000
<b>Ending balance</b>	<b>317,158,800,000</b>	<b>30,146,050,000</b>	<b>(155,000,000)</b>	<b>15,925,977,872</b>	<b>203,425,842,758</b>	<b>566,501,670,630</b>
<b>Current year</b>						
Beginning balance	317,158,800,000	30,146,050,000	(155,000,000)	15,925,977,872	203,425,842,758	566,501,670,630
Net profit for the year	-	-	-	-	74,923,523,516	74,923,523,516
Dividend declared	-	-	-	-	(22,190,266,000)	(22,190,266,000)
Appropriated to funds	-	-	-	-	(2,497,117,715)	(2,497,117,715)
<b>Ending balance</b>	<b>317,158,800,000</b>	<b>30,146,050,000</b>	<b>(155,000,000)</b>	<b>15,925,977,872</b>	<b>253,661,982,559</b>	<b>616,737,810,431</b>

## VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

 Address: 1<sup>st</sup> Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

## CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

## Notes to the Consolidated Financial Statements

## 17b. Details of capital contribution of the owners

Shareholders	As per the Business Registration Certificate			Contributed share capital
	Ordinary shares	VND	% owners	Ordinary shares
Transimex Corporation	18,544,981	185,449,810,000	58,47	185,449,810,000
Conasi Property Management and Development Joint Stock Company	4,158,944	41,589,440,000	13,11	41,589,440,000
Vinatrans International Freight Forwarders Company	3,447,360	34,473,600,000	10,87	34,473,600,000
Treasury shares	15,500	155,000,000	0,05	155,000,000
Other shareholders	5,549,095	55,490,950,000	17,50	55,490,950,000
<b>Total</b>	<b>31,715,880</b>	<b>317,158,800,000</b>	<b>100,00</b>	<b>317,158,800,000</b>

## 17c. Shares

	Ending balance	Beginning balance
Number of shares registered to be issued	31,715,880	31,715,880
Number of shares sold to the public	31,715,880	31,715,880
- Common shares	31,715,880	31,715,880
- Preferred shares	-	-
Number of shares repurchased	(15,500)	(15,500)
- Common shares	(15,500)	(15,500)
- Preferred shares	-	-
Number of outstanding shares	31,700,380	31,700,380
- Common shares	31,700,380	31,700,380
- Preferred shares	-	-

Face value per outstanding share: VND 10.000.

## 17d. Earnings per share

The following reflects the income and share data used in the basic and diluted earnings per share computations:

	Current year	Previous year
Net profit after tax (VND)	74,923,523,516	5,529,472,709
<b>Net profit after tax attributable to ordinary shares (VND) (*)</b>	<b>74,923,523,516</b>	<b>5,529,472,709</b>
Weighted average number of ordinary shares in circulation (shares) (**)	31,700,380	31,700,380

**VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY**
**Address: 1<sup>st</sup> Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam**
**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended 31 December 2024

**Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)**

Basic earnings per share (VND/share)	2,363	174
Diluted earnings per share (VND/share)	2,363	174

**18. Non-controlling interests**

	Current year	Previous year
Beginning balance	12,247,321,244	12,784,598,128
Share of profit during the year	(252,317,492)	3,255,589,614
Dividends declared	(5,940,000,000)	(3,170,000,000)
Other decrease	-	(622,866,498)
<b>Ending balance</b>	<b><u>6,055,003,752</u></b>	<b><u>12,247,321,244</u></b>

**VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED INCOME STATEMENT**
**1. Sales**

	Current year	Previous year
<b>Gross revenue</b>	<b>1,796,092,003,630</b>	<b>1,136,358,537,141</b>
Rendering of international freight	1,162,639,236,907	519,838,800,664
Sale of ticket airline	445,651,975,318	454,345,429,984
Rendering of freight forwarding services	140,423,258,479	129,264,635,522
Rendering of other services	47,377,532,926	32,909,670,971
<b>Deductions</b>		
Sales returns	(25,929,201,903)	(13,406,743,467)
<b>Net revenue</b>	<b><u>1,770,162,801,727</u></b>	<b><u>1,122,951,793,674</u></b>
<i>In which:</i>		
Rendering of international freight	1,161,540,934,976	519,350,249,742
Sale of ticket airline	420,838,458,836	441,463,596,864
Rendering of freight forwarding services	140,423,258,479	129,264,635,522
Rendering of other services	47,360,149,436	32,873,311,546

**2. Cost of good sales**

	Current year	Previous year
Freight fee	1,419,243,491,566	869,989,456,406
Handling fees	75,342,778,666	79,097,320,526
Labour cost	35,853,011,468	37,472,995,013
Rental fees	25,823,862,504	24,628,988,263
Others	34,400,923,790	32,140,482,523
<b>Total</b>	<b><u>1,590,664,067,994</u></b>	<b><u>1,043,329,242,731</u></b>



## VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 1<sup>st</sup> Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

## CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

## 3. Financial income

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Foreign exchange gains	14,242,519,414	8,116,837,219
Dividend	1,395,060,889	1,709,929,021
Interest income	5,918,337,051	8,813,816,441
<b>Total</b>	<b><u>21,555,917,354</u></b>	<b><u>18,640,582,681</u></b>

## 4. Financial expenses

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Foreign exchange losses	9,415,748,574	2,885,105,788
Provision for diminution in value of long-term investments	1,861,082,274	882,793,391
Payment discount	-	1,264,860,534
Unrealise loss	-	40,872,329
<b>Total</b>	<b><u>11,276,830,848</u></b>	<b><u>5,073,632,042</u></b>

## 5. Selling expenses

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Commission fee	40,814,835,153	26,157,828,850
Cộng	<b><u>40,814,835,153</u></b>	<b><u>26,157,828,850</u></b>

## 6. General and administration expenses

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Labor cost	10,925,837,696	12,089,127,230
Tools	398,358,046	6,351,342,897
Depreciation/(amortization) of fixed assets	667,929,630	405,116,928
Allowance for doubtful debts	661,640,809	260,054,365
Other expenses	9,215,542,600	2,780,437,530
<b>Total</b>	<b><u>21,869,308,781</u></b>	<b><u>21,886,078,950</u></b>

## 7. Other income

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Other income	1,536,070,226	81,626,076
<b>Total</b>	<b><u>1,536,070,226</u></b>	<b><u>81,626,076</u></b>

**VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY**
**Address: 1<sup>st</sup> Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam**
**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended 31 December 2024

**Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)**
**8. Other expenses**

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Other expenses	160,893,284	24,078,258
<b>Total</b>	<b><u>160,893,284</u></b>	<b><u>24,078,258</u></b>

**VI. OTHER DISCLOSURES**

The Company's related parties include the key managers, their related individuals and other related parties.

Other related parties of the Company include:

<u>Related parties</u>	<u>Relationship</u>
Transimex Corporation	Parent company
Vinatrans International Freight Forwarders Company	Shareholder
Viet Way Investment Development Trading Company Limited	Subsidiary
SFS Vietnam Global Logistics Company Limited	Subsidiary
Vector Aviation Company Limited	Subsidiary
Vinh Loc Logistics Corporation	Associate
VNT Logistics Joint Stock Company	Associate
Thang Long Logistics Service Corporation	Associate
Vina Trans Da Nang	Associate
Mipec Port Joint Stock Company	Associate
Vinaprint Corporation	Internal person's related organization
Mac's Shipping Corporation	Internal person's related organization
Transimex Transportation Joint Stock Company	Affiliate
Transimex Distribution Center Company Limited	Affiliate
Transimex Hi Tech Park Logistics Company Limited	Affiliate
Mr Nguyen Bich Lan	Chairman of Board of Directors ("BOD")
Mr Le Duy Hiep	Member of BOD
Mr Le Van Hung	Member of BOD
Mr Vu Duc Chinh	Member of BOD
Mr Nguyen Quang Trung	Member of BOD
Ms Le Hoang Nhu Uyen	Member of BOD (resigned)
Mr Nguyen Hoang Hai	Member of BOD
Mr Nguyen Anh Minh	Deputy General Director
Mr Nguyen Huy Dieu	Member of BOD and General Director (resigned)
Mr Nguyen Ngoc Nhien	Deputy General Director (resigned)
Mr Vo Thanh Dong	Head of Board of Supervision ("BOS")
Mr Pham Xuan Quang	Member of BOS
Ms Tran Thi Van Tho	Member of BOS
Mrs Phan Phuong Tuyen	Member of BOS (resigned on 22 March 2024)
Mr Nguyen Hai Nhat	Member of BOS

**VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY**
**Address: 1<sup>st</sup> Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam**
**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended 31 December 2024

**Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)**

<b>Related parties</b>	<b>Relationship</b>
	(resigned on 22 March 2024)
Mr Bui Tuan Ngoc	Advisor of BOD
Ms Do Thi Linh	Secretary of BOD
Mr Le Quang Huy	Secretary of BOD (resigned)

**Significant transactions with related parties during the year were as follows:**

<b>Related parties</b>	<b>Transactions</b>	<b>Current year</b>	<b>Previous year</b>
Transimex Corporation	Lending	50,000,000,000	-
	Dividend declared	12,666,486,700	-
	Purchase of services	1,453,695,865	832,477,036
	Rendering of services	1,092,056,365	94,183,002
	Loans interest	1,408,904,110	-
Vinatrans International Freight Forwarders Company	Dividend declared	2,413,152,000	2,413,152,000
	Purchase of services	93,383,704	17,145,370
Transimex Logistics Corporation	Purchase of services	2,843,876,841	2,427,375,028
	Rendering of services	250,694,294	137,488,042
Transimex Distribution Center Company Limited	Purchase of services	1,749,550,403	1,431,487,968
Transimex Hi Tech Park Logistics Co., Ltd.	Purchase of services	1,608,097,342	2,055,925,540
VNT Logistics Joint Stock Company	Dividend declared	694,575,000	694,575,000
	Purchase of services	242,042,627	1,857,802,376
	Rendering of services	1,398,122	23,174,200
	Convert bond to ordinary shares	-	14,870,700,000
	Bond interest	-	339,377,893
Thang Long Logistics Service Corporation	Purchase of services	1,059,044,575	1,932,178,267
	Capital contribution	-	4,555,110,000
	Dividend received	1,503,184,800	1,503,184,800
Vinaprint Corporation	Rendering of services	1,003,000,000	-
SFS Vietnam Global Logistics Company Limited	Rendering of services	638,318,729	319,321,010
	Purchase of services	-	2,026,575
Vina Trans Da Nang Joint Stock		-	66,998,774

## VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 1<sup>st</sup> Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

## CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

## Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

Company	Purchase of services	6,299,400	50,069,322
Macs Shipping Corporation		-	-
	Purchase of services	128,455,234	178,170,411
Mipec Port Joint Stock Company	Capital contribution	-	26,455,000,000
Vinh Loc Logistics Corporation	Capital contribution	-	2,400,000,000

**Amounts due from and due to related parties at the balance sheet date were as follows:**

Related party	Transaction	31 December 2024	31 December 2023
<i>Short-term trade receivables</i>			
Transimex Corporation	Rendering of services	-	12,951,479
Transimex Logistics Corporation	Rendering of services	5,510,739	-
<b>TOTAL</b>		<b>5,510,739</b>	<b>12,951,479</b>
<i>Short-term loan receivables</i>			
Transimex Corporation	Loan receivables	<b>50,000,000,000</b>	-
<i>Short-term other receivables</i>			
Transimex Corporation	Interest receivables	278,767,123	-
Transimex Logistics Corporation	Payment on behalf	4,000,000	-
Macs Shipping Corporation	Payment on behalf	3,000,000	-
<b>TOTAL</b>		<b>285,767,123</b>	-
<i>Short-term trade payables</i>			
Transimex Corporation	Rendering of services	77,199,200	59,000,000
Transimex Logistics Corporation	Rendering of services	232,495,796	35,018,980
VNT Logistics Joint Stock Company	Rendering of services	-	776,338,838
<b>TOTAL</b>		<b>309,694,996</b>	<b>870,357,818</b>

*Transactions with other related parties*

**VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY**
**Address: 1<sup>st</sup> Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam**
**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended 31 December 2024

**Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)**

Salary of Chairman of BOD and management during the period was as follows:

Related parties	Transactions	Current year	Previous year
Mr Nguyen Bich Lan	Chairman	839,743,705	840,000,000
Mr Nguyen Anh Minh	General Director	747,491,478	780,000,000
Mr Nguyen Ngoc Nhien	Deputy General Director	120,000,000	660,000,000
Mr Nguyen Huy Dieu	General Director (resigned)	-	120,000,000
<b>TOTAL</b>		<b>1,707,235,183</b>	<b>2,400,000,000</b>

Allowance of members of the BOD and BOS during the period was as follows:

Related parties	Transactions	Current year	Previous year
Mr Nguyen Bich Lan	Chairman of BOD	120,000,000	167,160,000
Mr Bui Tuan Ngoc	Advisory of BOD	120,000,000	-
Mr Le Duy Hiep	Member of BOD	84,000,000	139,270,000
Ms Le Hoang Nhu Uyen	Member of BOD (resigned)	77,000,000	139,270,000
Mr Nguyen Hoang Hai	Member of BOD	7,000,000	-
Mr Le Van Hung	Member of BOD	84,000,000	139,270,000
Mr Nguyen Anh Minh	Member of BOD	63,000,000	-
Mr Nguyen Ngoc Nhien	Member of BOD (resigned)	21,000,000	139,270,000
Mr Nguyen Quang Trung	Member of BOD	84,000,000	139,270,000
Mr Vu Chinh	Member of BOD	84,000,000	-
Mr Vo Thanh Dong	Head of BOS	84,000,000	139,270,000
Mr Pham Xuan Quang	Member of BOS	45,000,000	-
Mr Nguyen Hai Nhat	Member of BOS (resigned)	15,000,000	111,410,000
Ms Tran Thi Van Tho	Member of BOS (resigned)	45,000,000	-
Ms Phan Phuong Tuyen	Member of BOS (resigned)	15,000,000	111,410,000
Ms Do Thi Linh	Secretary of BOD	21,000,000	-
Mr Le Quang Huy	Secretary of BOD	15,000,000	-
<b>TOTAL</b>		<b>984,000,000</b>	<b>1,225,600,000</b>

VINAFREIGHT JOIN STOCK COMPANY

Address: 1<sup>st</sup> Floor, Block C, Waseco Office Building, No. 10 Pho Quang Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Consolidated Financial Statements (cont.)

Ho Chi Minh City, <sup>rel</sup>23.... January 2025.

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

GENERAL DIRECTOR



Dam Thi Hoa



Tran Son Thai



Nguyen Anh Minh



